1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng					
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh					
Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity					
	Tổng số	Chia ra - *Of which*			
	Total	Bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch, lữ hành	Dịch vụ khác
		Retail sale	*Accommodation, food*	*Tourism*	*Other service*
			and beverage service		
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
2012	44,823,453	34,891,943	6,617,920	139,387	3,174,203
2013	51,137,490	40,212,252	7,204,338	140,230	3,580,670
2014	54,290,174	42,238,600	7,901,641	216,190	3,933,743
2015	61,654,504	48,240,494	9,139,274	26,541	4,248,195
2016	67,456,401	52,711,225	9,994,674	30,096	4,720,406
2017	72,800,019	55,680,660	11,006,571	37,270	6,075,518
2018	83,626,045	64,760,568	12,169,816	42,341	6,653,320
2019	96,959,536	76,172,792	13,369,623	53,541	7,363,580
2020	99,128,138	80,180,529	12,582,492	8,507	6,356,610
2021	94,695,275	79,579,175	10,511,028	5,617	4,599,455
2022	111,089,845	89,377,612	14,293,313	23,796	7,395,124
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
2012	100.0	77.84	14.76	0.31	7.08
2013	100.0	78.64	14.09	0.27	7.00
2014	100.0	77.80	14.55	0.40	7.25
2015	100.0	78.24	14.82	0.04	6.89
2016	100.0	78.14	14.82	0.04	7.00
2017	100.0	76.48	15.12	0.05	8.35

2018	100.0	77.44	14.55	0.05	7.96
2019	100.0	78.56	13.79	0.06	7.59
2020	100.0	80.89	12.69	0.01	6.41
2021	100.0	84.04	11.10	0.01	4.86
2022	100.0	80.46	12.87	0.02	6.66

2. Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành												
phân theo nhóm hàng												
Retail sales at current prices by commodity group												
					Triệu đồng - *Mill. dongs*							
	2018	2019	2020	2021	2022							
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**64,760,568**	**76,172,792**	**80,180,529**	**79,579,175**	**89,377,612**							
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*												
Lương thực, thực phẩm - *Food and foodstuff*	28,782,056	31,659,667	33,337,630	35,726,280	38,824,595							
Hàng may mặc - *Garment*	1,683,262	2,326,591	2,283,549	2,185,595	2,624,830							
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3,957,130	4,371,097	4,513,595	4,375,728	4,963,450							
Household equipment and goods												
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	570,300	832,197	797,910	760,072	856,253							
Cultural and educational goods												

Gỗ và vật liệu xây dựng	8,123,856	9,041,527	9,490,891	9,551,734	11,079,350								
Wood and construction materials													
Ô tô các loại - *Motors all of kinds*	491,033	495,001	495,339	432,261	464,492								
Phương tiện đi lại - *Means of transport*	3,104,402	3,111,836	3,053,252	2,811,210	2,886,966								
Xăng dầu các loại - *Metroleum oil, refined*	4,311,022	4,891,387	5,245,795	5,311,751	7,678,288								
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	519,057	553,173	625,517	645,635	791,161								
Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)													
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	551,715	883,919	937,308	904,719	1,005,774								
Repairing of motor vehicles													
Hàng hóa khác - *Other goods*	12,666,735	18,006,397	19,399,743	16,874,190	18,202,453								

3. Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành													
phân theo nhóm hàng													
Structure of retail sales at current prices by commodity group													
					%								
	2018	2019	2020	2021	2022								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	100	100	100	100	100								
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*													
Lương thực, thực phẩm - *Food and foodstuff*	44.44	41.56	41.58	44.89	43.44								

Hàng may mặc - *Garment*	2.60	3.05	2.85	2.75	2.94								
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	6.11	5.74	5.63	5.50	5.55								
Household equipment and goods													
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	0.88	1.09	1.00	0.96	0.96								
Cultural and educational goods													
Gỗ và vật liệu xây dựng	12.54	11.87	11.84	12.00	12.40								
Wood and construction materials													
Ô tô các loại - *Motors all of kinds*	0.76	0.65	0.62	0.54	0.52								
Phương tiện đi lại - *Means of transport*	4.79	4.09	3.81	3.53	3.23								
Xăng dầu các loại - *Metroleum oil, refined*	6.66	6.42	6.54	6.67	8.59								
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	0.80	0.73	0.78	0.81	0.89								
Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)													
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0.85	1.16	1.17	1.14	1.13								
Repairing of motor vehicles													
Hàng hóa khác - *Other goods*	19.56	23.64	24.20	21.20	20.37								

4. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành													
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế													
Turnover of accommodation and catering service at current prices													
	2018	2019	2020	2021	2022								
	Triệu đồng - *Mill. dongs*												
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12,169,816**	**13,369,623**	**12,582,492**	**10,511,028**	**14,293,313**								
Phân theo loại hình kinh tế													

By types of ownership													
Nhà nước - *State*	42,139	55,576	48,881	42,324	55,597								
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	12,127,677	13,290,702	12,511,693	10,450,372	14,219,001								
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-								
Tư nhân - *Private*	151,594	169,183	161,397	133,880	181058								
Cá thể - *Household*	11,976,083	13,121,519	12,350,296	10,316,492	14,037,943								
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	23,344	21,918	18,332	18715								
Foreign Invested Sector													
Phân theo ngành kinh tế													
By kinds of economic activities													
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service*	373,487	270,927	224,712	151,501	236,512								
Dịch vụ ăn uống - *Catering service*	11,796,329	13,098,696	12,357,780	10,359,527	14,056,801								
	Cơ cấu - *Structure* (%)												
TỔNG SỐ - *TOTAL*	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00								
Phân theo loại hình kinh tế													
By types of ownership													
Nhà nước - *State*	0.35	0.42	0.39	0.40	0.39								
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	99.65	99.41	99.44	99.42	99.48								
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-								
Tư nhân - *Private*	1.25	1.27	1.28	1.27	1.27								
Cá thể - *Household*	98.41	98.14	98.15	98.15	98.21								
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	0.17	0.17	0.17	0.13								
Foreign Invested Sector													
Phân theo ngành kinh tế													
By kinds of economic activities													
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service*	3.07	2.03	1.79	1.44	1.65								
Dịch vụ ăn uống - *Catering service*	96.93	97.97	98.21	98.56	98.35								

5. Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng								
Number of markets as of annual December 31st by class								
								Chợ - *Market*
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**174**	**174**	**178**	**181**	**181**	**182**	**182**	**180**
Phân theo hạng - *By Class*								
Hạng 1 - *Class 1*	6	6	6	6	6	6	6	6
Hạng 2 - *Class 2*	25	25	26	26	26	26	27	27
Hạng 3 - *Class 3*	143	143	146	149	149	150	149	147

6. Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế								
Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership								
					Siêu thị - *Supermarket*			
	2018	2019	2020	2021	2022			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**			
Phân theo loại hình kinh tế								
By types of ownership								
Nhà nước - *State*	1	1	1	1	1			
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	8	8	8	8	8			
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-			
Foreign Invested Sector								

7. Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm								
phân theo loại hình kinh tế								

Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership								
					Trung tâm - *Center*			
	2018	2019	2020	2021	2022			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	-	**2**	**1**	**1**	**1**			
Phân theo loại hình kinh tế								
By types of ownership								
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-			
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	-	2	1	1	1			
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-			
Foreign Invested Sector								

8. Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế													
Turnover of travelling by types of ownership													
	2018	2019	2020	2021	2022								
	Triệu đồng - *Mill.dongs*												
Tổng số - *Total*	39,700	43,720	16,050	8,500	23,796								
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-								
Ngoài nhà nước - *Non- State*	39,700	43,720	16,050	8,500	23,796								
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-								
Tư nhân - *Private*	39,700	43,720	16,050	8,500	23,796								
Cá thể - *Household*	-	-	-	-	-								
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-								
	Cơ cấu (%) - *Structure (%)*												
Tổng số - *Total*	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00								

Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-								
Ngoài nhà nước - *Non- State*	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00								
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-								
Tư nhân - *Private*	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00								
Cá thể - *Household*	-	-	-	-	-								
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-								

9. Số lượt khách du lịch nội địa					
Number of domestic tourist					
					Lượt người - *Visitor*
	2018	2019	2020	2021	2022
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ	**2,139,510**	**1,480,223**	**1,161,395**	**814,475**	**1,604,429**
Visitors serviced by accommodation establishments					
Khách du lịch nghỉ qua đêm	840,020	775,892	597,853	410,369	813,222
Visitors stay overnight					
Khách trong ngày - *Visitors in day*	1,299,490	704,331	563,542	404,106	791,207
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ	**102,450**	**82,034**	**14,156**	**2,338**	**15,871**
Visitors served by travel agencies					

10. Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn													
phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng													
Export of goods by export form and commodity group													
	2018	2019	2020	2021	2022								
	Unit - 1000 USD												
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	**1,324,318**	**1,355,549**	**1,135,149**	**1,279,004**	**1,729,692**								

Trong đó: Xuất khẩu địa phương Of which: Local export	1,324,318	1,355,549	1,135,149	1,279,004	1,729,692								
Phân theo hình thức xuất khẩu **By export form**													
Trực tiếp - *Direct*	1,324,318	1,355,549	1,135,149	1,279,004	1,729,692								
Uỷ thác - *Mandatary*	…	…	…	…	…								
Phân theo nhóm hàng ***By commodity group***													
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản Mineral and heavy industrial products	-	-	-	-	-								
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp Handicrafts and light industrial produtcs	45,574	77,317	116,859	131,966	188,401								
Hàng nông sản - *Agriculture products*	123,889	124,583	155,558	167,760	209,809								
Hàng lâm sản - *Forestry products*	-	-	-	-	-								
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	995,267	923,132	685,923	714,199	892,248								
Hàng khác - *others*	159,588	230,518	176,809	265,079	439,234								
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % **Index (Previous year = 100) - %**												
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	**140.49**	**102.36**	**83.74**	**112.67**	**135.24**								
Trong đó: Xuất khẩu địa phương Of which: Local export	140.49	102.36	83.74	112.67	135.24								
Phân theo hình thức xuất khẩu **By export form**													
Trực tiếp - *Direct*	162.25	102.36	83.74	112.67	135.24								
Uỷ thác - *Mandatary*	-	-	-	-	-								
Phân theo nhóm hàng ***By commodity group***													
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	-	-	-	-	-								

Mineral and heavy industrial products													
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp Handicrafts and light industrial produtcs	123.05	169.65	151.14	112.93	142.76								
Hàng nông sản - *Agriculture products*	213.00	100.56	124.86	107.84	125.06								
Hàng lâm sản - *Forestry products*	-	-	-	-	-								
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	137.64	92.75	74.30	104.12	124.93								
Hàng khác - *others*	128.35	144.45	76.70	149.92	165.70								